



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000011 thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/06/2008.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: Da Nang Plastic Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Danaplast.

Trụ sở chính: Số 371 đường Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)
Ông Trần Quang Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)
Ông Hồng Lê Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)
Ông Lê Viết Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Quang Dũng	Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Đinh Cửu	Phó Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Trần Công Đức	Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm ngày 01/05/2017)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Quang Dũng	Giám đốc
---------------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Dũng

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 041754-1/AISC-TC-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng**, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2017, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng** tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 190, 3/2 St., Hải Châu Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 3747 619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 3747 620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscdn@vnn.vn

Email: aiscdn@vnn.vn

Email: aiscdn@vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.792.672.490	42.374.071.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.492.027.424	12.990.645.021
1. Tiền	111		292.027.424	990.645.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.200.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.804.401.817	5.636.841.780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.097.459.907	6.913.770.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	70.000.000	65.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.363.058.090)	(1.341.928.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	21.465.844.523	23.746.584.260
1. Hàng tồn kho	141		21.465.844.523	23.746.584.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.398.726	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.398.726	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472.822.965	1.136.663.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		472.822.965	1.136.663.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	472.822.965	1.136.663.025
- Nguyên giá	222		54.275.828.777	55.516.097.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.803.005.812)	(54.379.434.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.265.495.455	43.510.734.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.675.273.349	4.506.996.760
I. Nợ ngắn hạn	310		2.675.273.349	4.506.996.760
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	10.632.000	1.380.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	719.453.230	242.906.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	279.670.353	618.234.239
4. Phải trả người lao động	314		475.753.299	1.118.396.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	915.039.104	832.719.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		274.725.363	314.739.566
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.590.222.106	39.003.737.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	37.590.222.106	39.003.737.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.536.404.433	12.536.404.433
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.056.017.673	2.469.532.893
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.056.017.673	2.469.532.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.265.495.455	43.510.734.086

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Trần Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	32.472.663.103	35.813.987.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	32.472.663.103	35.813.987.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.179.585.379	28.922.918.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.293.077.724	6.891.069.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	274.500.764	187.230.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.299.639	3.356.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.264.332	2.990.796
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.947.467.728	3.112.407.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.286.543.555	2.260.666.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.328.267.566	1.701.870.033
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.596.379	2.570.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.596.379)	(2.570.109)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.326.671.187	1.699.299.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	270.653.514	346.934.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.056.017.673	1.352.365.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	472	604
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	472	604

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Trần Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.027.333.702	42.453.148.766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.880.041.205)	(21.509.082.392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.098.206.701)	(5.725.688.028)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.264.332)	(2.990.796)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.9	(292.556.906)	(246.544.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.133.307	307.135.571
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(272.623.880)	(9.440.119.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.559.773.985	5.835.859.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.6	(96.078.500)	(159.775.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	274.491.918	187.204.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		178.413.418	27.429.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	7.245.271.825	9.254.742.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(7.245.271.825)	(9.254.742.750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.236.805.000)	(1.342.368.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.236.805.000)	(1.342.368.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(498.617.597)	4.520.920.233
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.990.645.021	7.557.837.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>12.492.027.424</u>	<u>12.078.758.197</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000011 thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/06/2008.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.****4. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2017: 132 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2016: 134 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

11-11-11 09:51:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng; lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
Tiền	292.027.424	990.645.021
Tiền mặt	16.138.021	16.437.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275.889.403	974.207.127
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	235.869.599	934.011.349
Tiền gửi ngân hàng USD	40.019.804	40.195.778
Các khoản tương đương tiền	12.200.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	11.200.000.000	10.500.000.000
NH TMCP Công Thương VN CN Đà Nẵng	1.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	12.492.027.424	12.990.645.021

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.097.459.907	1.363.058.090	6.913.770.464	1.341.928.684
Khách hàng trong nước	7.097.459.907	1.363.058.090	6.913.770.464	1.341.928.684
Nhà máy vi sinh - Chi nhánh Tổng công ty 15	1.016.718.102	-	108.454.532	-
Công ty cổ phần Xây dựng Vũ Ngọc Long	315.019.760	-	841.420.580	-
Công ty TNHH Resinoplast Việt Nam	671.792.000	-	652.916.000	-
Các khách hàng khác	5.093.930.045	1.363.058.090	5.310.979.352	1.341.928.684
Cộng	7.097.459.907	1.363.058.090	6.913.770.464	1.341.928.684

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	364.769.387	-	100.000.000	-
Cộng	364.769.387	-	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	70.000.000	-	65.000.000	-
Tạm ứng	70.000.000	-	65.000.000	-
Cộng	70.000.000	-	65.000.000	-

4. Nợ xấu (xem trang 28)

5. Hàng tồn kho	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.172.057.455	-	12.654.134.922	-
Công cụ, dụng cụ	62.583.818	-	43.241.420	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.727.865.114	-	1.482.107.991	-
Thành phẩm	10.503.338.136	-	9.559.901.603	-
Hàng hoá	-	-	7.198.324	-
Cộng	21.465.844.523	-	23.746.584.260	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 29)

7. Phải trả người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.632.000	10.632.000	1.380.000.000	1.380.000.000
Nhà cung cấp trong nước	10.632.000	10.632.000	1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Công Ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung</i>	-	-	1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Nhà cung cấp khác</i>	10.632.000	10.632.000,00	-	-
Cộng	10.632.000	10.632.000	1.380.000.000	1.380.000.000

8. Người mua trả tiền trước	30/06/2017	01/01/2017
	Ngắn hạn	719.453.230
Khách hàng trong nước	719.453.230	242.906.685
<i>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	-	200.000.000
<i>Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Hải</i>	488.400.000	-
<i>Công ty TNHH một thành viên 319 miền Trung</i>	199.186.000	-
<i>Khách hàng khác</i>	31.867.230	42.906.685
Cộng	719.453.230	242.906.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	296.334.003	2.052.501.979	2.348.835.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.556.906	270.653.514	292.556.906	270.653.514
Thuế thu nhập cá nhân	29.343.330	157.960.916	178.287.407	9.016.839
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	462.387.385	462.387.385	-
Các loại thuế khác	-	63.716.379	63.716.379	-
Cộng	618.234.239	3.007.220.173	3.345.784.059	279.670.353

10. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	915.039.104	832.719.704
Kinh phí công đoàn	81.844.400	
Phải trả khác	833.194.704	832.719.704
<i>Cổ tức phải trả</i>	23.712.500	23.237.500
<i>Phải trả khác</i>	809.482.204	809.482.204
Cộng	915.039.104	832.719.704

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang số 30)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Ông Phạm Ngọc Linh	13,40%	2.997.710.000	2.997.710.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	57,55%	12.875.090.000	12.875.090.000
Cộng	100,00%	22.372.800.000	22.372.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.372.800.000	22.372.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.237.280.000	1.342.368.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	10%	6%
đ. Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	12.536.404.433	12.536.404.433
Cộng	12.536.404.433	12.536.404.433
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		

12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	1.765,32	1.771,91		
Cộng	1.765,32	1.771,91		
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>				
<i>Cầu Lài</i>		71.003.602		71.003.602
<i>Công ty Cổ phần TVH</i>		128.509.950		128.509.950
<i>Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng</i>		44.616.000		44.616.000
<i>Tổng Cty ĐTXD CTN và MT VN-CN Đà Nẵng</i>		122.185.000		122.185.000
<i>Công ty CPXL 727</i>		33.431.332		33.431.332
<i>XN Công trình GTXD</i>		36.478.200		36.478.200
<i>Các đối tượng khác</i>		124.285.460		124.285.460
Cộng	-	560.509.544	-	560.509.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	349.052.958	778.841.550
Doanh thu bán thành phẩm	30.390.929.488	34.890.600.611
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	144.545.452
Doanh thu cho thuê kho	1.732.680.657	-
Cộng	32.472.663.103	35.813.987.613
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	349.052.958	778.841.550
Doanh thu bán thành phẩm	30.390.929.488	34.890.600.611
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	144.545.452
Doanh thu cho thuê kho	1.732.680.657	-
Cộng	32.472.663.103	35.813.987.613
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	271.085.439	641.551.845
Giá vốn thành phẩm đã bán	25.908.499.940	28.137.956.445
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	-	143.410.223
Cộng	26.179.585.379	28.922.918.513
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274.491.918	187.204.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.846	26.679
Cộng	274.500.764	187.230.905
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.264.332	2.990.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.307	365.271
Cộng	5.299.639	3.356.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.063.764.094	998.743.188
Chi phí vật liệu, bao bì	21.070.944	48.837.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.154.815	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.433.405	2.039.485.026
Chi phí bằng tiền khác	3.044.470	25.342.053
Cộng	2.947.467.728	3.112.407.356
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	999.692.920	1.116.089.455
Chi phí vật liệu, bao bì	7.575.190	9.373.238
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.422.539	7.627.273
Thuế, phí, lệ phí	468.387.385	464.744.153
Dự phòng phải thu khó đòi	21.129.406	(36.007.997)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.518.496	71.098.460
Chi phí bằng tiền khác	674.817.619	627.741.967
Cộng	2.286.543.555	2.260.666.549
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	36.007.997
Cộng	-	36.007.997
	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
7. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	1.596.379	2.570.109
Cộng	1.596.379	2.570.109
	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.315.432.344	21.023.876.624
Chi phí nhân công	6.981.871.137	6.185.919.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	759.918.560	794.877.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.195.591.045	3.441.047.426
Chi phí khác bằng tiền	2.349.977.232	1.493.802.822
Cộng	32.602.790.318	32.939.523.871

11/05/17
H
TÀI
/17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.326.671.187	1.699.299.924
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	26.596.379	35.370.109
Các khoản điều chỉnh tăng	26.596.379	35.370.109
Chi phí niêm yết chứng khoán	25.000.000	20.000.000
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	1.596.379	2.570.109
Phí dịch vụ đòi nợ	-	12.800.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.353.267.566	1.734.670.033
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	<u>270.653.514</u>	<u>346.934.007</u>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.017.673	1.352.365.917
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.056.017.673	1.352.365.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>472</u>	<u>604</u>
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.056.017.673	1.352.365.917
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.056.017.673	1.352.365.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.237.280	2.237.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>472</u>	<u>604</u>

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2017		
VND	+ 100	124.520.076
	- 100	(124.520.076)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	400.198
	- 100	(400.198)
06 tháng đầu năm 2016		
VND	+ 100	120.392.041
	- 100	(120.392.041)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	395.541
	- 100	(395.541)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2017				
Dưới 90 ngày	5.729.730.733	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.367.729.174
Tổng cộng giá trị ghi sổ	5.729.730.733	-	-	1.367.729.174
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.363.058.090)
Giá trị thuần	5.729.730.733	-	-	4.671.084
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	5.545.041.300	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.368.729.164
Tổng cộng giá trị ghi sổ	5.545.041.300	-	-	1.368.729.164
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.341.928.684)
Giá trị thuần	5.545.041.300	-	-	26.800.480

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	10.632.000	-	-	10.632.000
Cộng	10.632.000	-	-	10.632.000
Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.380.000.000	-	-	1.380.000.000
Cộng	1.380.000.000	-	-	1.380.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.245.271.825	9.254.742.750

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(7.245.271.825)	(9.254.742.750)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Cổ đông	Khoản phải thu	Số dư đầu năm	100.000.000
			Phát sinh tăng	1.905.948.722
			Phát sinh giảm	1.641.179.335
			Số dư cuối kỳ	364.769.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

			Số dư đầu năm	47.687.100
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương và thù lao	Phát sinh tăng	288.318.600
			Phát sinh giảm	286.955.400
			Số dư cuối kỳ	49.050.300

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm nhựa. Các bộ phận sản xuất, cửa hàng và trung tâm bán hàng của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Chi



Trần Công Đức



Trần Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Nợ xấu

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.367.729.174	4.671.084		1.368.729.164	26.800.480	
Công ty CP Cơ điện và xây dựng KonTum	251.240.895	-	Trên 3 năm	251.240.895	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	301.126.350	-	Trên 3 năm	301.126.350	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư XD 579	443.544.220	-	Trên 3 năm	443.544.220	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	371.817.709	4.671.084	Trên 2 và 3 năm	372.817.699	26.800.480	Trên 2 và 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.387.484.872	48.568.869.141	1.448.645.114	111.098.150	55.516.097.277
ĐT XD CB h. thành	96.078.500	-	-	-	96.078.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.336.347.000)	-	-	(1.336.347.000)
Số dư cuối kỳ	5.483.563.372	47.232.522.141	1.448.645.114	111.098.150	54.275.828.777
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.247.815.717	47.571.875.271	1.448.645.114	111.098.150	54.379.434.252
Khấu hao trong kỳ	17.317.860	742.600.700	-	-	759.918.560
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.336.347.000)	-	-	(1.336.347.000)
Số dư cuối kỳ	5.265.133.577	46.978.128.971	1.448.645.114	111.098.150	53.803.005.812
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	139.669.155	996.993.870	-	-	1.136.663.025
Số dư cuối kỳ	218.429.795	254.393.170	-	-	472.822.965

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.745.167 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.656.536.367 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	22.372.800.000	1.625.000.000	12.536.404.433	1.558.753.954	38.092.958.387
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	2.905.532.893	2.905.532.893
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(1.342.368.000)	(1.342.368.000)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	(216.385.954)	(216.385.954)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	(436.000.000)	(436.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.372.800.000	1.625.000.000	12.536.404.433	2.469.532.893	39.003.737.326
Số dư tại ngày 01/01/2017	22.372.800.000	1.625.000.000	12.536.404.433	2.469.532.893	39.003.737.326
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.056.017.673	1.056.017.673
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(2.237.280.000)	(2.237.280.000)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	(232.252.893)	(232.252.893)
Số dư tại ngày 30/06/2017	22.372.800.000	1.625.000.000	12.536.404.433	1.056.017.673	37.590.222.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017		31/12/2016		30/06/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	7.097.459.907	(1.363.058.090)	6.913.770.464	(1.341.928.684)	5.734.401.817	5.571.841.780
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.492.027.424	-	12.990.645.021	-	12.492.027.424	12.990.645.021
TỔNG CỘNG	19.589.487.331	(1.363.058.090)	19.904.415.485	(1.341.928.684)	18.226.429.241	18.562.486.801
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	10.632.000	-	1.380.000.000	-	10.632.000	1.380.000.000
TỔNG CỘNG	10.632.000	-	1.380.000.000	-	10.632.000	1.380.000.000

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel: (0511) 3747 619 - Fax: (0511) 3747 620
Email: aiscdn@gmail.com

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576